

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ**

NỘI DUNG

Trang	3-4	Báo cáo của Ban Giám đốc
5-26		Báo cáo Tài chính
5-8		Bảng cân đối kế toán
9-10		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
11		Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
12-26		Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Phú thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, cụ thể là cà phê;
- Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Công ty là: 100.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cốp, Xã Hương Phùng, H. Hương Hóa, Quảng Trị.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 là 2.193.401.893 VND.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/03/2016 là 12.931.156.205 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố tên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quang Thành : Chủ tịch HĐQT

Ông Hồ Văn Tiến : Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thủy : Thành viên

Ông Nguyễn Bá Nam : Thành viên

Ông Nguyễn Xuân Thủy : Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Quang Thành : Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/01/2016)

Ông Nguyễn Hữu Ai : Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 15/01/2016)

Ông Nguyễn Phương Nam : Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các danh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phân tích hình thái chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phân tích trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tái ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	110	VI.1	478.352.263	478.352.263	7.045.930.519
2. Các khoản tương đương tiền	111		478.352.263	478.352.263	7.045.930.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán kinh doanh	120		-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	121		-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	VI.3	30.215.478.667	26.257.500.000	6.200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		26.257.500.000	3.860.000.000	8.955.752.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	133		-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		-	-	-
6. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	-	-	5.508.000.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136	VI.4	97.978.667	97.978.667	1.239.300.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-	-
IV. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho	140	VI.5	18.765.057.911	18.765.057.911	17.200.968.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150	VI.7	43.110.705	43.110.705	38.166.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		43.110.705	43.110.705	38.166.489
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	153		-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-	-
3. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-	-
C. Tài sản dài hạn					
1. Tài sản bất động sản					
2. Tài sản hữu hình					
3. Tài sản vô hình					
4. Tài sản khác					
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)					
TOTAL					
			72.717.637.902	73.128.489.225	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tài ngày 31 tháng 03 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN

Mã số
 Thuyết minh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

220 11.258.308.342 11.258.308.342 11.646.913.639 11.646.913.639

II. Tài sản cố định

1. Tài sản cố định hữu hình

221 11.258.308.342 11.258.308.342 11.646.913.639 11.646.913.639

- Nguyên giá

222 15.007.599.369 15.007.599.369 15.007.599.369 15.007.599.369

- Giá trị hao mòn lũy kế

223 (3.749.291.027) (3.749.291.027) (3.360.685.730) (3.360.685.730)

2. Tài sản cố định thuê tài chính

224 - - - -

- Nguyên giá

225 - - - -

- Giá trị hao mòn lũy kế

226 - - - -

3. Tài sản cố định vô hình

227 - - - -

- Nguyên giá

228 - - - -

- Giá trị hao mòn lũy kế

229 - - - -

III. Bất động sản đầu tư

230 - - - -

- Nguyên giá

231 - - - -

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)

232 - - - -

IV. Tài sản dở dang dài hạn

240 240 240 240 240

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

241 - - - -

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

242 - - - -

V. Đầu tư tài chính dài hạn

250 250 250 250 250

1. Đầu tư vào công ty con

251 58.000.000.000 58.000.000.000 58.000.000.000 58.000.000.000

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

252 - - - -

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

253 - - - -

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

254 - - - -

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn (dài hạn)

255 - - - -

VI. Tài sản dài hạn khác

260 260 260 260 260

1. Chi phí trả trước dài hạn

261 3.459.329.560 3.459.329.560 3.481.575.586 3.481.575.586

VI.7

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

262 - - - -

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

263 - - - -

4. Tài sản dài hạn khác

268 - - - -

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

270 122.219.637.448 122.219.637.448 119.316.607.413 119.316.607.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----------	-------	-------------	------------	------------

C. NỢ PHẢI TRẢ

300	8.745.102.704		8.745.102.704	8.035.474.562
1. Nợ ngắn hạn	310		8.745.102.704	8.035.474.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	131.681.409	330.981.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		780.000.000	1.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	456.148.870	339.574.737
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	33.893.886	20.540.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	6.800.000.000	6.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		543.378.539	543.378.539
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn

330	331		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số
Thuyết
minh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đơn vị tính: VND

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

- Cổ phiếu ưu đãi

2. Thặng dư vốn cổ phần

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

4. Vốn khác của chủ sở hữu

5. Cổ phiếu quỹ (*)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

8. Quỹ đầu tư phát triển

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

11. Lợi nhuận chưa phân phối

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

- LNST chưa phân phối kỳ này

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

1. Nguồn kinh phí

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Hồ Văn Tiên

Người lập

Handwritten signature

Hồ Văn Tiên

Kế toán trưởng

Handwritten signature



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Ai

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

440	122.219.637.448	119.316.607.413
432	-	-
431	-	-
430	-	-
422	-	-
421b	2.193.401.893	6.365.893.480
421a	10.737.754.312	4.371.860.832
421	12.931.156.205	10.737.754.312
420	-	-
419	-	-
418	543.378.539	543.378.539
417	-	-
416	-	-
415	-	-
414	-	-
413	-	-
412	-	-
411b	-	-
411a	100.000.000.000	100.000.000.000
411	100.000.000.000	100.000.000.000
410	113.474.534.744	111.281.132.851
VI.12		
400	113.474.534.744	111.281.132.851

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	20.057.500.000	-	20.057.500.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	20.057.500.000	-	20.057.500.000	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17.548.377.234	-	17.548.377.234	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.509.122.766	-	2.509.122.766	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	98.427.073	-	98.427.073	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	158.923.243	-	158.923.243	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		158.923.243	-	158.923.243	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		138.650.570	-	138.650.570	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.309.976.026	-	2.309.976.026	-
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
			9			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.309.976.026	-	2.309.976.026	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	116.574.133	-	116.574.133	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.193.401.893	-	2.193.401.893	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			219	-	219	-

Người lập

Nes

Hồ Văn Tiến

Kế toán trưởng

Nes

Hồ Văn Tiến

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
----------	-------	-------------	---------	-----------

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		2.309.976.026	-
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	- Khấu hao tài sản cố định	388.605.297	-
	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(98.427.073)	-
	06	- Chi phí lãi vay	158.923.243	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		2.759.077.493	-
	09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(13.727.391.672)	-
	10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.564.089.275)	-
	11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	593.054.009	-
	12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	22.246.026	-
	13	- Tiền lãi vay đã trả	(158.923.243)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.076.026.662)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.508.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		-	-
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		448.406	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.508.448.406	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.600.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.600.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.567.578.256)	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.045.930.519	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		478.352.263	-

Hồ Văn Tiên

Người lập

Hồ Văn Tiên

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Ai

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. ĐẶC BIỆM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thương Phú và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200474316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 01 năm 2016.
Trụ sở chính của Công ty tại KM19, Thôn Cốp, Xã Hương Phùng, H. Hương Hòa, Quảng Trị.
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Công ty là: 100.000.000 đồng (Bảng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).
Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bán cafe.
3. Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất, chế biến hàng nông, lâm, hải sản, củ thế là cà phê;
 - Bán buôn sản phẩm nông nghiệp.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.
4. Cơ sở hoạt động liên tục
Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phân ảnh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Kh khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phân ảnh theo phương pháp giá gốc.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tồn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phân ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán:

- Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08-10 năm
- Máy móc thiết bị 08-10 năm
- Phương tiện vận tải 08 năm
- Tài sản cố định khác 08 năm

b) *Nguyên tắc ghi nhận tài sản thuê tại chính*
c) *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

6 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
7 Nguyên tắc kế toán tài sản thuê thu nhập hoãn lại
8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh năm: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đợt theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phân ảnh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

Các khoản phải trả, tiền hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hàng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đợt xây dựng.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tại chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tại chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tại chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tại chính.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng, giảm do phần, quyền chọn trả phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tăng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tăng, biểu này; và khoản bỏ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chia phần:
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo

hiếm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập tính thuế áp dụng cho doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn có điều kiện khó khăn theo quy định. Công ty được miễn thuế TNDN trong 5 năm từ năm 2010 đến năm 2014, và giảm 50% số thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21 Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Sản xuất, buôn bán cafe.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi diện ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	
Giá trị	Dự phòng
58.000.000,000	58.000.000,000
58.000.000,000	-
Số cuối kỳ	
478.352.263	478.352.263
Số đầu năm	
1.505.088.227	1.505.088.227
5.540.842.292	5.540.842.292
-	-
Cộng	

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Tiền đang chuyển

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Giá trị	Dự phòng
58.000.000,000	58.000.000,000
58.000.000,000	-
Số cuối kỳ	
58.000.000,000	58.000.000,000
Số đầu năm	
26.257.500,000	26.257.500,000
20.057.500,000	20.057.500,000
6.200.000,000	6.200.000,000
-	-
Cộng	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công ty liên quan

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng, ngân hàng	
Giá trị	Dự phòng
26.257.500,000	26.257.500,000
20.057.500,000	20.057.500,000
6.200.000,000	6.200.000,000
-	-
Số cuối kỳ	
26.257.500,000	26.257.500,000
Số đầu năm	
6.200.000,000	6.200.000,000
-	-
Cộng	

a) Phải thu khách hàng, ngân hàng
- Công ty cổ phần cafe Tây Bắc
- Công ty cổ phần Thanh Hà
- Các khách hàng khác
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

a) Ngân hàng	
Giá trị	Dự phòng
97.978.667	97.978.667
-	-
Số cuối kỳ	
97.978.667	97.978.667
Số đầu năm	
1.239.300,000	1.239.300,000
5.508.000,000	5.508.000,000
-	-
Cộng	

a) Ngân hàng
- Tạm ứng
- Phải thu lãi cho vay ngân hàng
- Cho vay ngân hàng
b) Dãi hạn

5. HÀNG TỒN KHO

Giá trị	Dự phòng
18.765.057,911	18.765.057,911
4.202.085,036	4.202.085,036
8.049.443,275	8.049.443,275
6.513.529,600	6.513.529,600
8.841.479,600	8.841.479,600
8.359.489,036	8.359.489,036
-	-
Số cuối kỳ	
18.765.057,911	18.765.057,911
Số đầu năm	
17.200.968,636	17.200.968,636

Nguyên vật liệu
Thành phẩm nhập kho
Hàng hóa
Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ

KM19, Thôn Cọp, Xã Hướng Phùng, H. Hướng Hóa, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

6. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.551.699.369	6.030.700.000	1.023.200.000		402.000.000	15.007.599.369
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	7.551.699.369	6.030.700.000	1.023.200.000		402.000.000	15.007.599.369
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.393.890.086	1.291.779.891	511.600.000		163.415.753	3.360.685.730
Tăng trong kỳ	189.417.484	154.650.313	31.975.000		12.562.500	388.605.297
- Số khấu hao trong kỳ	189.417.484	154.650.313	31.975.000		12.562.500	388.605.297
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	1.583.307.570	1.446.430.204	543.575.000		175.978.253	3.749.291.027
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.157.809.283	4.738.920.109	511.600.000		238.584.247	11.646.913.639
2. Tại ngày cuối kỳ	5.968.391.799	4.584.269.797	479.625.000		226.021.747	11.258.308.342

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	
Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.459.329.560	3.481.575.586
40.969.786	41.709.179
3.418.359.774	3.439.866.407
3.459.329.560	3.481.575.586
-	-
Số đầu năm	

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Ngân hạn
- b) Dài hạn
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng nhà xưởng 13.151 m²
- Khác

8. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Gia trị	Số có khả năng trả	Gia trị	Số có khả năng trả
6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
-	-	-	-
6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Số cuối kỳ		Số đầu năm	

- a) Vay ngân hạn
- Vay ngân hàng(*)
- Vay các đối tượng khác
- b) Vay dài hạn

(*) Vay ngân hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông theo Hợp đồng số 22/2014/HDDHM - PN/SHB.11200 ngày 07/04/2014 và phụ lục gia hạn ngày 09/07/201501/2014/201871/HBTDHM với hạn mức cấp tín dụng tối đa 6.800.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 9/7/2016, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất 9,1%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua cafe thóc. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất cà phê và một số tài sản hợp pháp của các cá nhân khác.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Gia trị	Số có khả năng trả	Gia trị	Số có khả năng trả
131.681.409	131.681.409	131.681.409	131.681.409
99.860.000	99.860.000	99.860.000	99.860.000
30.621.000	30.621.000	30.621.000	30.621.000
1.200.409	1.200.409	1.200.409	1.200.409
131.681.409	131.681.409	131.681.409	131.681.409
Số cuối kỳ		Số đầu năm	

- a) Các khoản phải trả người bán ngân hạn
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản
- Hợp Phát
- Công ty Cổ Phần dịch vụ Thương
- mai với tư Phú Thành
- Các đối tượng khác
- b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
339.574.737	116.574.133	339.574.737	116.574.133	3.000.000	3.000.000	456.148.870	456.148.870
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
339.574.737	116.574.133	339.574.737	116.574.133	3.000.000	3.000.000	456.148.870	456.148.870
Số đầu năm		Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	

- a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)
- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Số đầu năm		Số cuối kỳ	
20.540.286	33.893.886	20.540.286	33.893.886
12.272.286	22.955.166	12.272.286	22.955.166
5.724.000	7.572.960	5.724.000	7.572.960
2.544.000	3.365.760	2.544.000	3.365.760
-	-	-	-
20.540.286	33.893.886	20.540.286	33.893.886
Số đầu năm		Số cuối kỳ	

- a) Ngân hạn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- b) Dài hạn

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG PHÚ
KM19, Thôn Cột, Xã Hương Phùng, H. Hương Hóa, Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	-	-	185.652.635	-	5.087.312.640	25.272.965.275
Tăng vốn năm trước	80.000.000.000						80.000.000.000
Lãi trong năm trước						6.365.893.480	6.365.893.480
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước				357.725.904		715.451.808	(357.725.904)
Trích lập các quỹ				357.725.904		715.451.808	(357.725.904)
Lỗi trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	-	543.378.539	-	10.737.754.312	111.281.132.851
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						2.193.401.893	2.193.401.893
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗi trong kỳ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	-	-	543.378.539	-	12.931.156.205	113.474.534.744

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Vôn góp của chủ sở hữu	
		Tỷ lệ vôn góp	100%
100.000.000,000	100.000.000,000		

c) Các giao dịch về vôn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Vôn đầu tư của chủ sở hữu	
		Vôn góp đầu năm	20.000.000,000
10.000,000	-	Vôn góp lãi trong kỳ	80.000.000,000
10.000,000	10.000,000	Vôn góp giảm trong kỳ	-
10.000,000	10.000,000	Vôn góp cuối kỳ	100.000.000,000
10.000,000	10.000,000	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	
		Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000,000
10.000,000	10.000,000	- Cổ phiếu ưu đãi	10.000,000
10.000,000	10.000,000	- Cổ phiếu phổ thông	10.000,000
10.000,000	10.000,000	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000,000
10.000,000	10.000,000	- Cổ phiếu ưu đãi	-
10.000,000	10.000,000	- Cổ phiếu phổ thông	10.000,000
10.000,000	10.000,000	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	10.000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân

d) Cổ tức

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vôn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		20.057.500.000	20.057.500.000
-	-		
-	-		
-	-		
-	-		
-	-		

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Cộng

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		-	-
-	-		
-	-		

Cộng

Hàng bán bị trả lại

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		17.548.377.234	17.548.377.234
-	-		
-	-		

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Cộng

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		98.427.073	98.427.073
-	-		
-	-		

Lãi tiền gửi, cho vay

Cộng

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		158.923.243	158.923.243
-	-		
-	-		

Cộng

Lãi tiền vay

Năm nay	Năm trước
2.309.976.026	21.506.633
-	21.506.633
-	-
-	2.331.482.659
-	10%
-	233.148.266
-	(116.574.133)
-	116.574.133

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính

- Rủi ro thanh toán

- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biên pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phân tích các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu năm
450.211.739	5.540.842.292
58.000.000.000	58.000.000.000
26.355.478.667	7.439.300.000
84.805.690.406	70.980.142.292

4.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng các kỳ hạn của tài sản và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hản.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoại thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	478.352.263	478.352.263	7.045.930.519	7.045.930.519	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.355.478.667	(*)	7.439.300.000	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác					
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	58.000.000.000	(*)	58.000.000.000	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(165.575.295)	(165.575.295)	(351.521.286)	(351.521.286)	
- Vay dài hạn					
Cộng	77.868.255.635	(*)	65.333.709.233	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan
 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 1 năm 2016:

<i>Các bên liên quan</i>		<i>Mối quan hệ</i>		<i>Nội dung giao dịch</i>		<i>Giá trị</i>	
- Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	- Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty con	Trả trước tiền hàng	Chi phí lãi vay	280.000.000	96.906.667	27.600.000
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc							

<i>Phải thu về cho vay</i>		<i>Phải thu khác</i>	
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam
3.900.000.000	280.000.000	96.906.667	-

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty cổ phần Thương Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công tác lập Báo cáo tài chính quý, do đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không trình bày số liệu so sánh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Nhưng thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Quảng Trị, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu An

Người lập: *Nas*

Kế toán trưởng: *Nas*

Hồ Văn Tiên

Hồ Văn Tiên